



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Camimex

Ngày 30/09/2025	16,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.9%	-	32.2%

DT thuần Q3/25
645
tỷ VNĐ
QoQ: ▼180 -21.8%
YoY: ▲191 42.0%

LN thuần Q3/25
37.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲7.30 23.9%
YoY: ▲7.00 22.7%

LN sau thuế Q3/25
34.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲10.6 45.3%
YoY: ▲8.70 34.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
12.8%
YoY: +/-▲4.9%

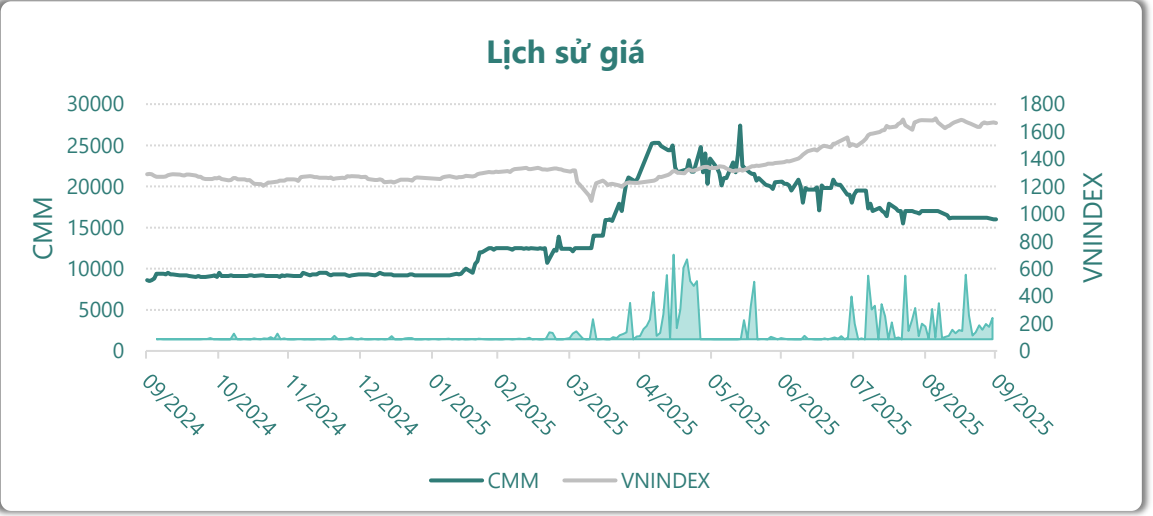
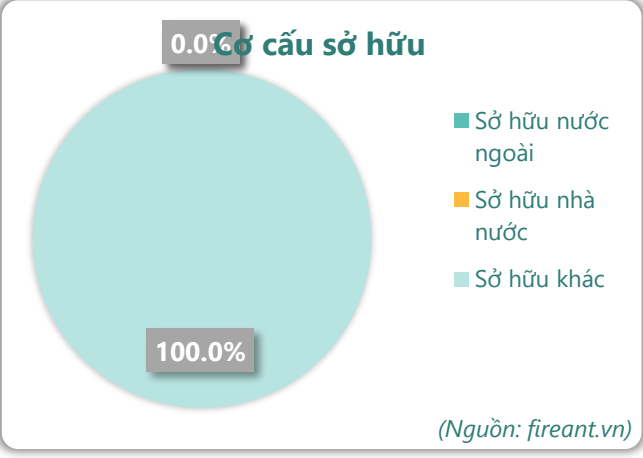
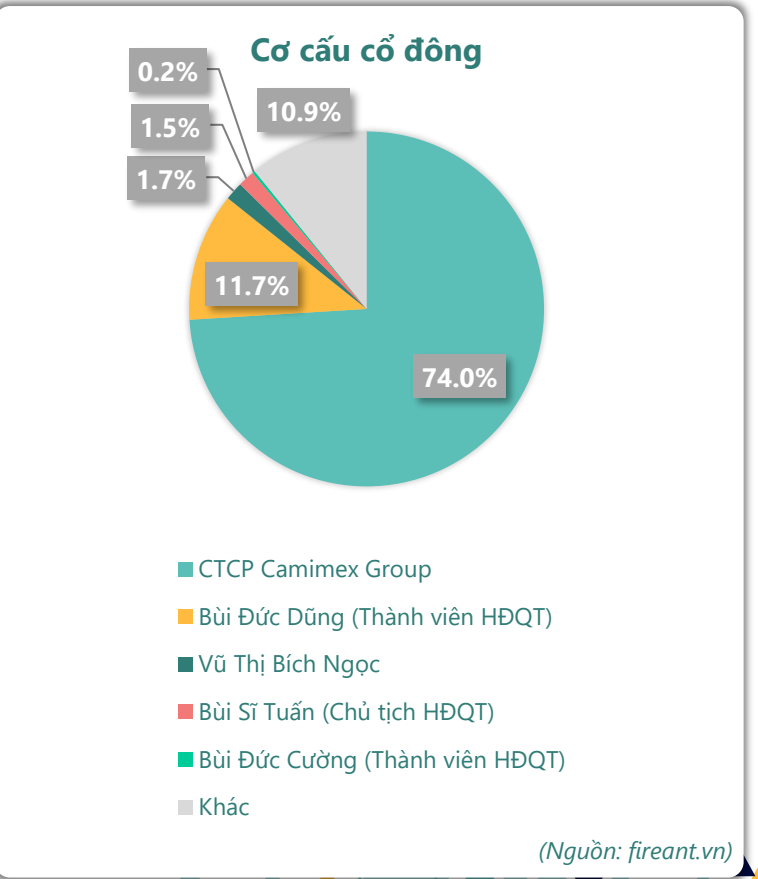
ROE (TTM) Q3/25
10.3%
YoY: +/-▲0.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,500 - 27,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,566
Số lượng CPLH (CP)	97,899,998
KLGD BQ 20 phiên (CP)	150
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.45
EPS	1,207
P/E	13.3

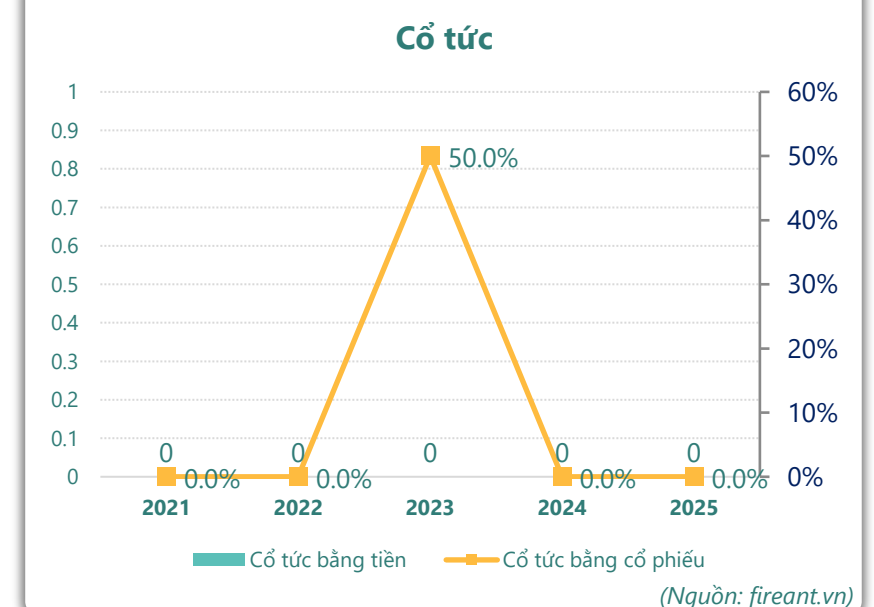
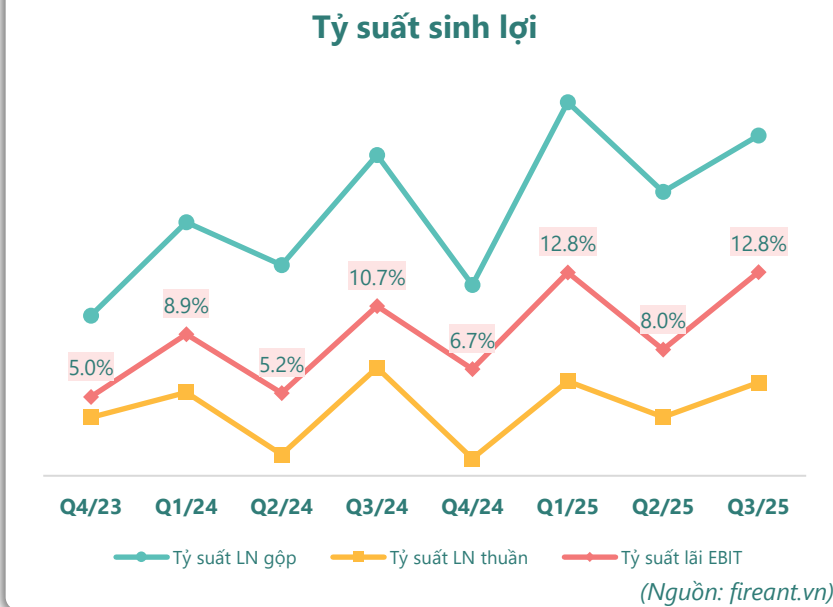
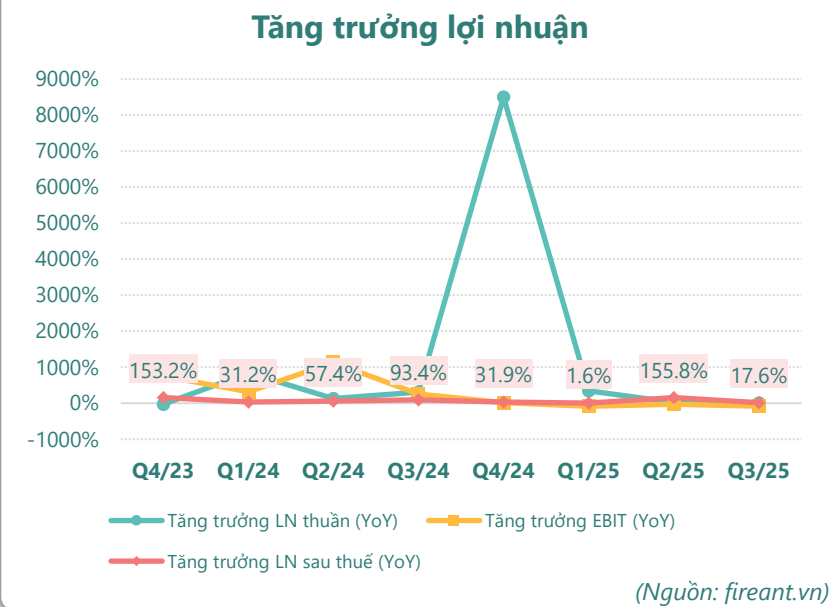
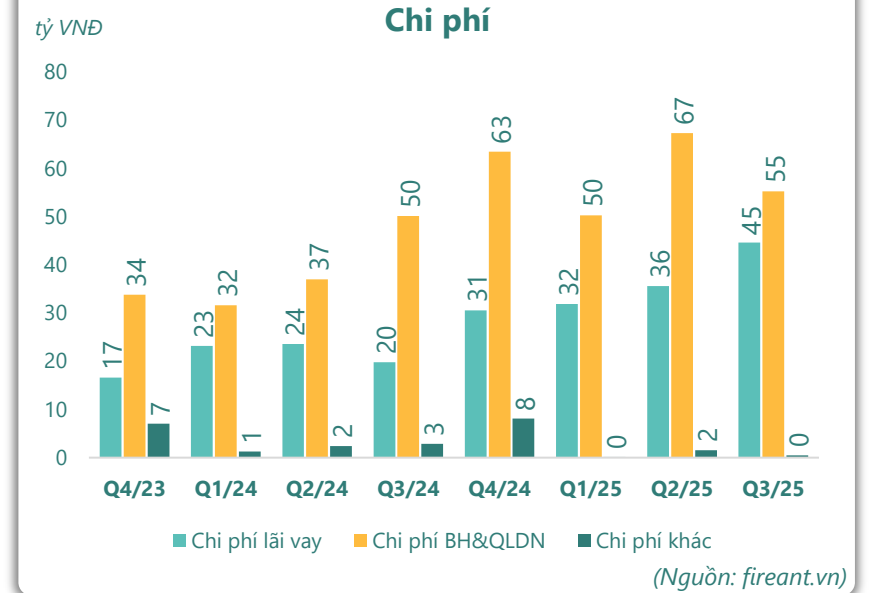
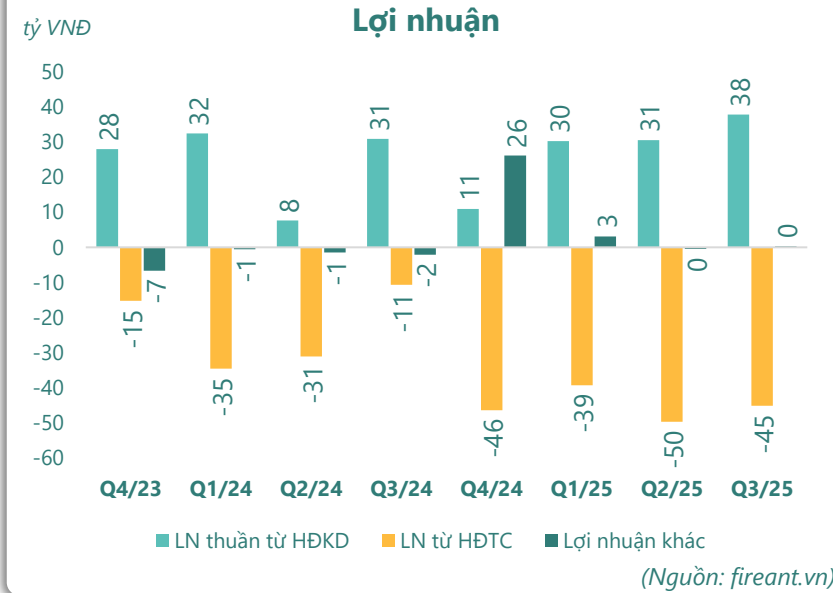
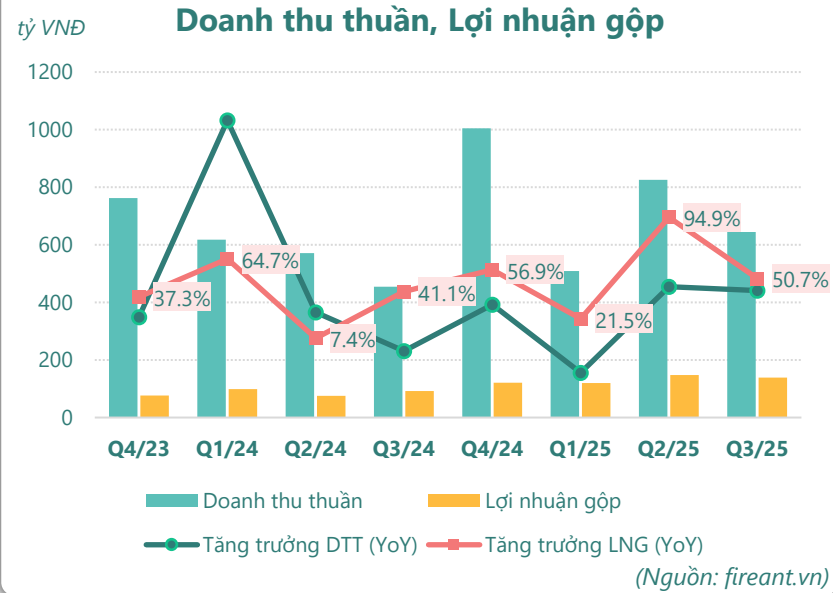
DT thuần 9T 2025
1,980
tỷ VNĐ
YoY: ▲337 20.5%

LN thuần 9T 2025
98.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲27.8 39.2%

LN sau thuế 9T 2025
87.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲30.1 52.7%



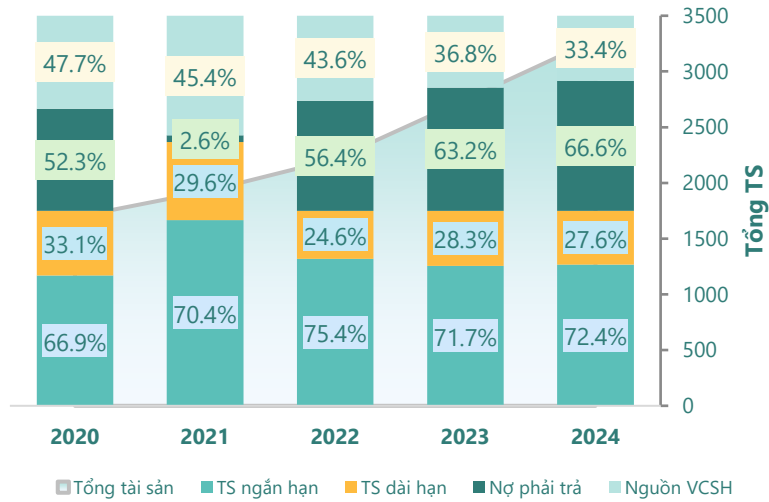
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

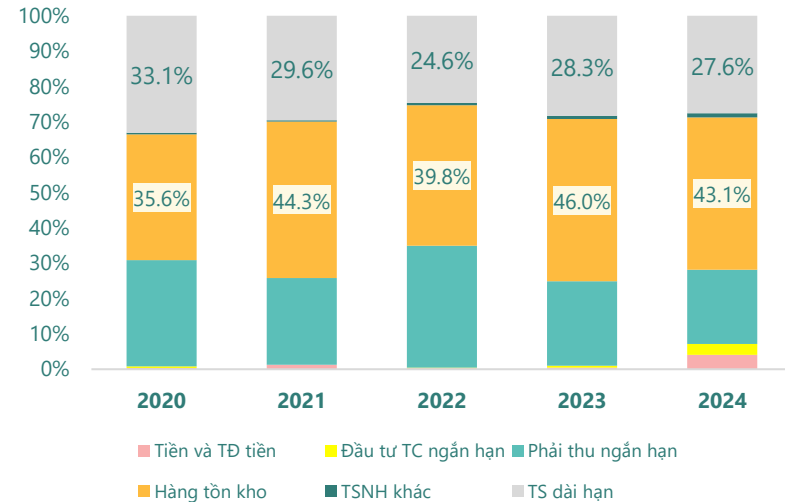
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

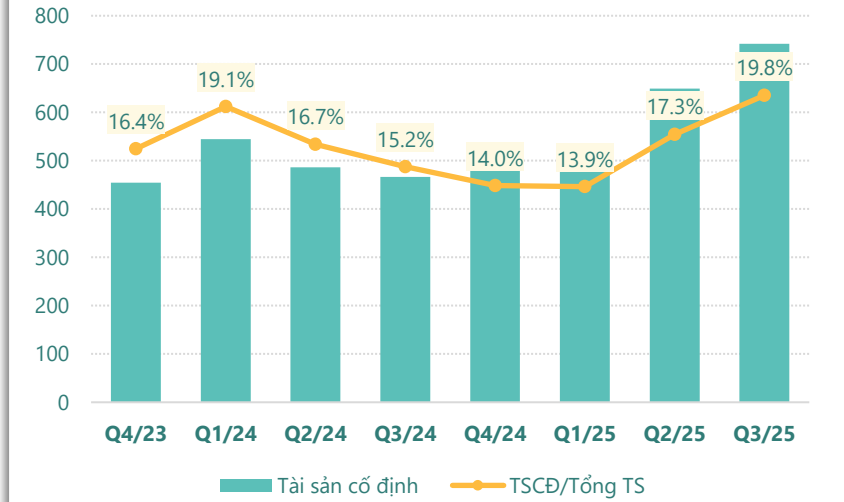
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

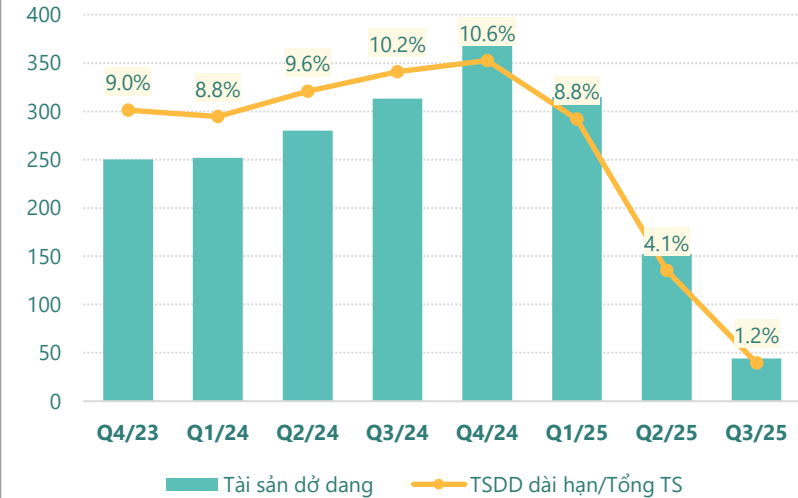
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

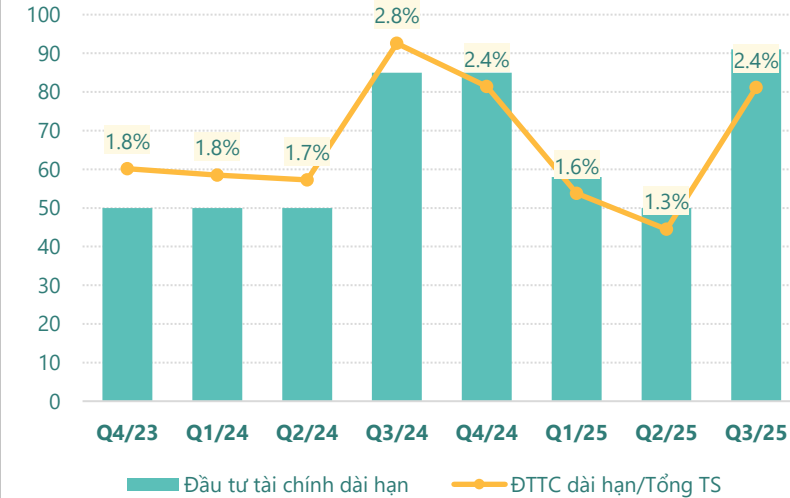
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

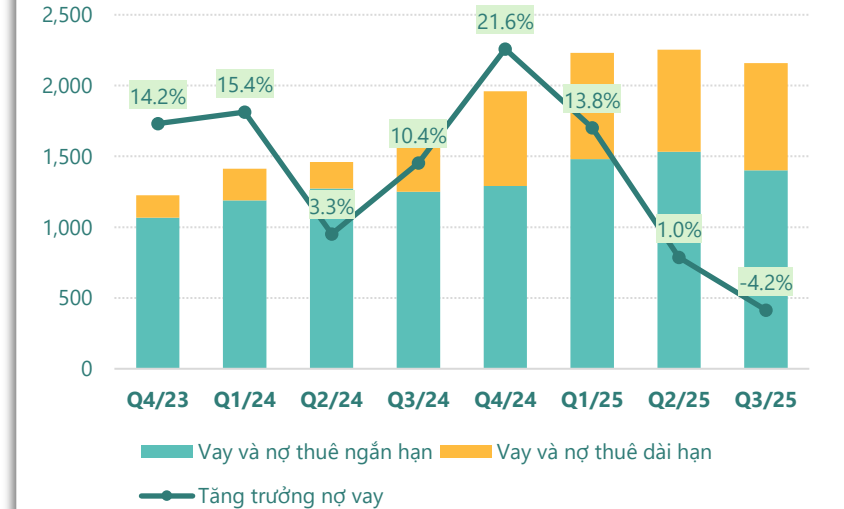
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

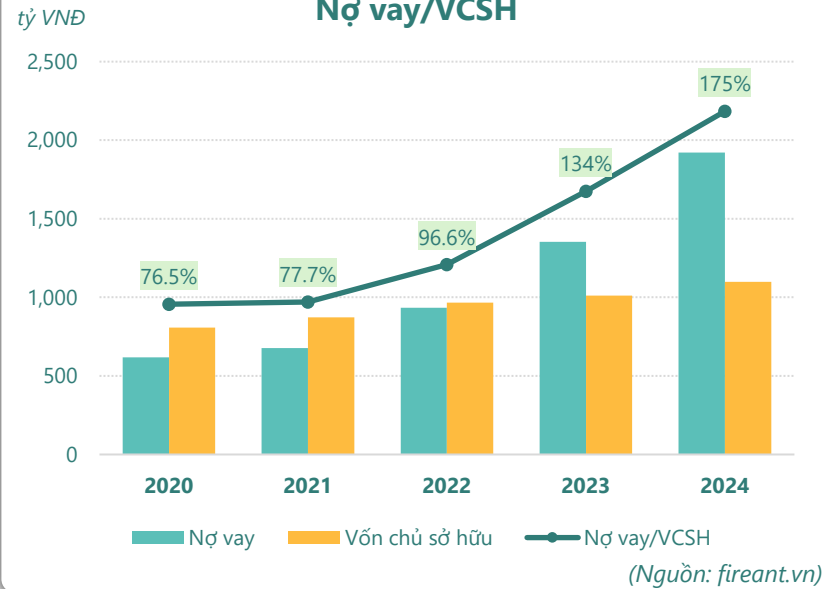
tỷ VNĐ



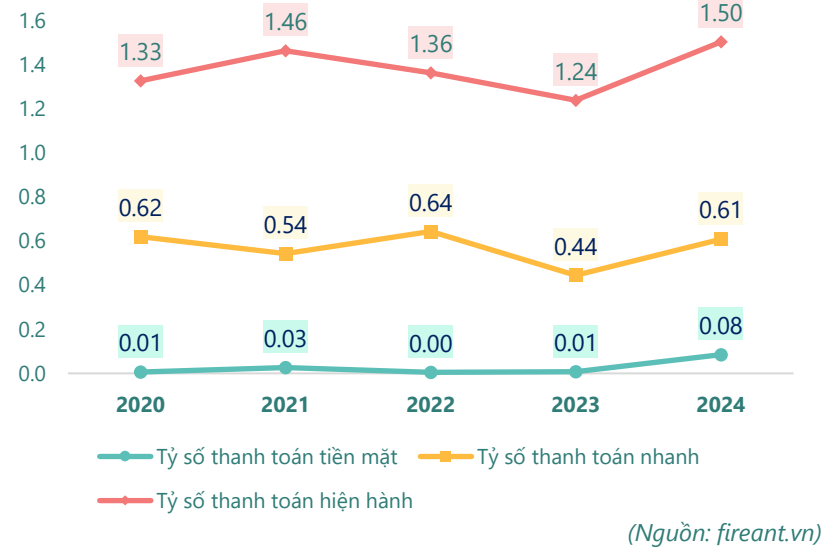
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

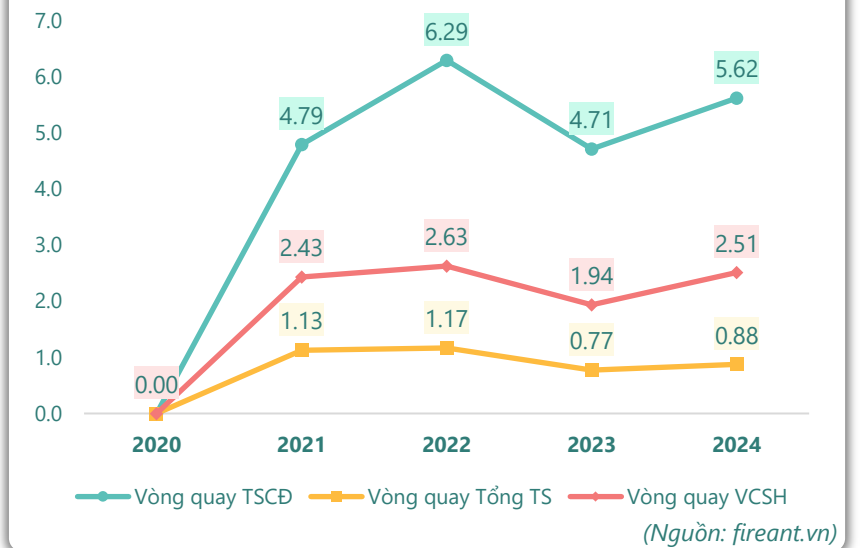
Nợ vay/VCSH



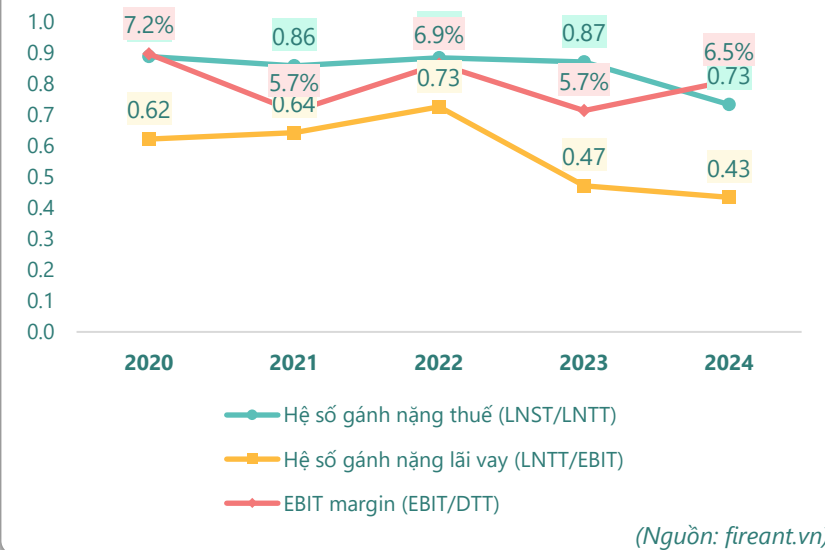
Chỉ số thanh khoản



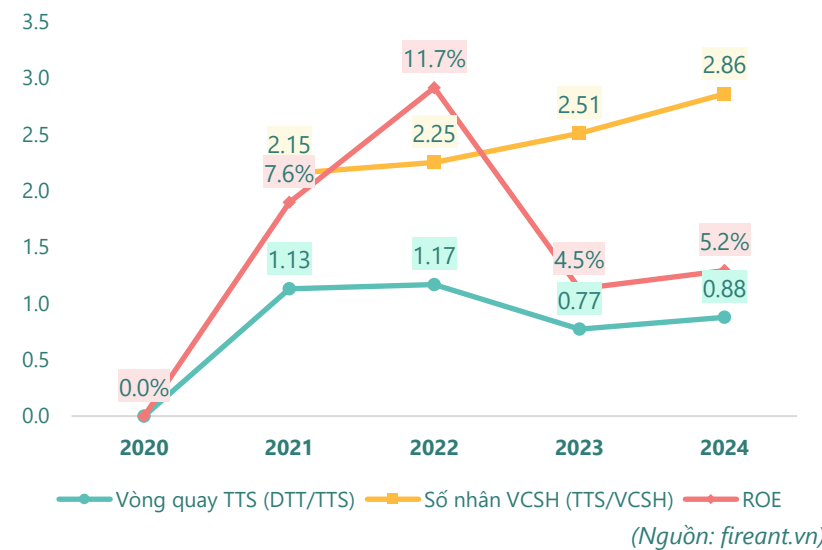
Vòng quay tài sản



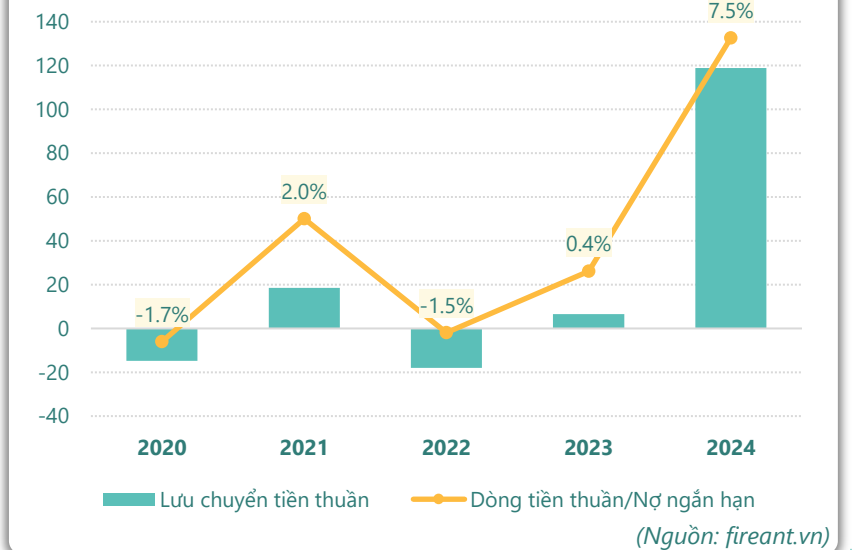
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	645	454	42.0%	1,980	1,643	20.5%
Giá vốn hàng bán	507	362	39.9%	1,574	1,377	14.3%
Lợi nhuận gộp	138	91.8	50.7%	406	266	52.5%
Doanh thu HĐTC	9.58	12.5	-23.4%	29.9	17.3	73.1%
Chi phí TC	54.7	23.2	136%	164	93.8	74.9%
Chi phí lãi vay	44.6	19.8	125%	112	66.6	68.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	33.1	33.3	-0.7%	113	72.8	55.1%
Chi phí QLDN	22.2	16.9	31.3%	60.0	45.9	30.7%
LN thuần từ HĐKD	37.9	30.9	22.7%	98.8	71.0	39.2%
Lợi nhuận khác	0.27	-2.11	113%	2.92	-4.10	171%
LN trước thuế	38.2	28.8	32.5%	102	66.9	52.1%
Lợi nhuận sau thuế	34.1	25.4	34.4%	87.3	57.2	52.7%
LNST của CĐ cty mẹ	33.8	25.1	34.7%	87.0	56.9	52.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	181	44.2	45.0	-59.8	241	280
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.15	-50.7	-54.7	-91.8	-72.3	36.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-175	3.21	135	26.8	-171	-311
Tiền đầu kỳ	8.29	8.28	4.95	134	9.64	10.5
Lưu chuyển tiền thuần	4.00	-3.32	125	-125	-2.23	5.41
Ảnh hưởng tỷ giá	-4.02	0	4.21	0	3.05	0
Tiền cuối kỳ	8.28	4.95	134	9.64	10.5	15.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,738	3,286	13.7%
Tài sản ngắn hạn	2,803	2,380	17.8%
Tiền và tương đương tiền	15.9	134	-88.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	217	99.1	119%
Phải thu ngắn hạn	693	692	0.2%
Hàng tồn kho	1,819	1,416	28.5%
Tài sản ngắn hạn khác	57.2	38.3	49.2%
Tài sản dài hạn	935	907	3.1%
Phải thu dài hạn	1.03	1.03	0.0%
Tài sản cố định	742	488	52.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	44.3	343	-87.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	91.0	58.0	56.9%
Tài sản dài hạn khác	56.7	16.5	244%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,551	2,187	16.7%
Nợ ngắn hạn	1,795	1,583	13.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,402	1,316	6.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	265	149	78.2%
Nợ dài hạn	757	604	25.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	757	604	25.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,187	1,099	7.9%
Vốn chủ sở hữu	1,187	1,099	7.9%
Vốn điều lệ	979	979	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

